

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 25-11-2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Ngôn

Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/9/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST – HNGĐ ngày 08/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N- Sinh năm 1980 (Có mặt)

HKTT: Thôn Nghĩa Vũ, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Nơi ở: Thôn Trung, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Anh Thân Văn M- Sinh năm 1982 (Vắng mặt)

HKTT: Thôn Nghĩa Vũ, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Thân Văn M có thời gian tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 24/11/2003. Trước khi đăng ký kết hôn thì chị và anh đã có thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm. Sau khi tổ chức lễ cưới xong thì chị và anh M chung sống với nhau ngay, vợ chồng không ở cùng với gia đình anh M. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2008 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M nghiện hút, chơi bời, không chăm lo đến gia đình. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên năm

2008 chị đã đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Đến năm 2010 chị về nước nhưng vợ chồng xô xát, mâu thuẫn càng trầm trọng. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, Nghĩa Trung sinh sống. Vợ chồng chính thức ly thân từ đó. Năm 2011 chị lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, đến năm 2019 chị về nước. Trong thời gian chị đi xuất khẩu lao động cũng như kể từ khi chị về nước thì vợ chồng cũng không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, không ai hỏi thăm ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Thân Văn M, sinh ngày 08/9/2004. Hiện nay cháu M đang ở cùng chị và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu M vì hiện nay anh M không có công ăn việc làm ổn định, thường xuyên không có mặt tại địa phương. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Anh Thân Văn M thường xuyên không có mặt tại địa phương, đã được Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng cố tình không khai báo, không lên Tòa án làm việc.

Đại diện chính quyền thôn N, xã Nghĩa Trung cung cấp: Anh M là công dân thôn N, xã Nghĩa Trung. Đến năm 2003, chị N kết hôn với anh M. Sau khi kết hôn thì chị N làm thủ tục chuyển khẩu về gia đình anh M. Quá trình chung sống vợ chồng ban đầu bình thường, sau đó chị N đi làm ăn xa, anh M ở nhà không chịu làm ăn, chơi bời, không chăm lo con cái. Sau đó chị N trở về nhưng vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn nên không tiếp tục ở với nhau. Chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2010. Về con chung vợ chồng có 01 con chung là cháu Thân Văn M, hiện nay đang ở với chị N. Nay chị N xin ly hôn anh M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thân Văn M và đề nghị được nuôi con chung là cháu Thân Văn M, sinh ngày 08/9/2004. Vấn đề cấp dưỡng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ, ruộng canh tác.

Anh Thân Văn M hiện không thường xuyên có mặt tại địa phương, đã được niêm yết triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử công bố biên bản xác M với chính quyền địa phương có trong hồ sơ. Chị Nguyễn Thị N không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Điều 28; Điều 35; Khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 BLTTDS. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Thân Văn M.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thân Văn M, sinh ngày 08/9/2004. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Việc chị Nguyễn Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Thân Văn M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà ngày hôm nay, anh Thân Văn M vắng mặt. Mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng anh Thân Văn M vẫn không đến Tòa án làm việc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do. Ngoài ra cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 – Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Thân Văn M là có căn cứ.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N và anh Thân Văn M đăng ký kết hôn vào ngày 24/11/2003 tại UBND xã N, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Chị Nguyễn Thị N cũng đã cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn bản gốc. Như vậy hôn nhân của chị Nguyễn Thị N và anh Thân Văn M là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị Nguyễn Thị N và chính quyền địa phương đều xác định chị N không ở cùng anh M từ năm 2010 cho đến nay, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nay chị Nguyễn Thị N xin ly hôn, anh Thân Văn M thường xuyên không có mặt tại địa phương, đã được Tòa án niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp, phiên hòa giải, giấy triệu tập của Tòa án nhưng anh M không lên Tòa làm việc. Điều đó chứng tỏ anh M không mong muốn hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Do đó, có thể thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Nguyễn Thị N xin ly hôn anh M là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Thân Văn M có 01 con chung là cháu Thân Văn M, sinh ngày 08/9/2004. Hiện nay, cháu M đang ở cùng với chị N. Chị N có nguyện vọng được nuôi cháu M, anh M hiện không có mặt thường xuyên tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu M đang ở cùng chị N và phát triển bình thường. Bản thân anh M không có công ăn việc làm ổn định, thường xuyên không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì không ai nắm được. Nguyện vọng của cháu M là được ở với chị N nên cần giao cháu M cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung nên vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Chị Nguyễn Thị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Thân Văn M

Con chung: Giao chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thân Văn M, sinh ngày 08/9/2004. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N. Anh M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền dự phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai AA/2012/05612 ngày 25/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Chị N đã nộp đủ án phí DSST.

Báo thời hạn kháng cáo 15 ngày cho các đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã N.
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Lương Thị Thanh Quyên